

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Số: 181 /TB-HĐTD

## THÔNG BÁO

### **Kết quả thi Vòng 2 môn nghiệp vụ chuyên ngành kỳ thi tuyển viên chức năm 2025 của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam**

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020;

Căn cứ Thông tư số 001/2025/TT-BNV ngày 17/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Nội quy và Quy chế tuyển dụng, nâng ngạch, xét thăng hạng công chức, viên chức;

Căn cứ Quyết định số 919/QĐ-KHXXH ngày 23/7/2025 của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam phê duyệt Kế hoạch tuyển dụng viên chức năm 2025 của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Quyết định số 1320/QĐ-KHXXH ngày 03/11/2025 của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam điều chỉnh một số nội dung tại Kế hoạch tuyển dụng viên chức năm 2025 của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam phê duyệt kèm theo Quyết định số 919/QĐ-KHXXH ngày 23/7/2025 của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1429/QĐ-KHXXH ngày 14/11/2025 của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam về việc thành lập Hội đồng tuyển dụng viên chức năm 2025 của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 199/QĐ-KHXXH ngày 28/01/2026 của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam về việc phê duyệt kết quả thi Vòng 2 môn nghiệp vụ chuyên ngành kỳ tuyển dụng viên chức năm 2025 của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam;

Hội đồng tuyển dụng viên chức năm 2025 của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam thông báo kết quả thi Vòng 2 môn nghiệp vụ chuyên ngành kỳ tuyển dụng viên chức làm việc tại các đơn vị thuộc, trực thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam như sau:

1. Kết quả thi Vòng 2 môn nghiệp vụ chuyên ngành  
(Danh sách kèm theo)

Chú ý: Thí sinh kiểm tra các thông tin cá nhân. Nếu có sai sót báo ngay về Hội đồng tuyển dụng viên chức năm 2025 của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam để chỉnh kịp thời.





## 2. Thời gian, địa điểm tiếp nhận đơn phúc khảo thi Vòng 2

- Thời gian tiếp nhận đơn phúc khảo (15 ngày): từ ngày 28/01/2026 đến hết ngày 11/2/2026 (trừ ngày Thứ bảy và Chủ nhật). Sáng từ 8h00 đến 11h30; chiều từ 14h00 đến 17h30;

- Đơn đề nghị phúc khảo (theo mẫu gửi kèm);

- Phí phúc khảo 150.000 đồng/bài thi;

- Địa điểm: Ban Tổ chức - Cán bộ, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Phòng 604, Tầng 6, Tòa A, số 1 Liễu Giai, Ngọc Hà, Hà Nội.

Văn bản này được thông báo công khai trên Cổng thông tin điện tử của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; đơn vị có chỉ tiêu tuyển dụng và niêm yết tại trụ sở Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam (số 1 Liễu Giai, Ngọc Hà, Hà Nội).

### Nơi nhận:

- Chủ tịch Viện HL (để b/c);
- Ban Giám sát kỳ tuyển dụng (để phối hợp);
- Hội đồng tuyển dụng viên chức;
- Cổng thông tin điện tử Viện HL;
- Lưu: VT, TCCB.

**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG**  
**KT.CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**  
**PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**



**PHÓ CHỦ TỊCH VIỆN HÀN LÂM KHXH VIỆT NAM**  
**Tạ Minh Tuấn**



THÔNG BÁO KẾT QUẢ ĐIỂM THÍ SINH DỰ THI  
Phòng 1

| STT | SBD   | Họ và Tên                | Ngày Sinh  | Giới Tính | Vị trí      | Đơn vị đăng ký                       | Điểm<br>bảng số | Điểm bằng chữ        |
|-----|-------|--------------------------|------------|-----------|-------------|--------------------------------------|-----------------|----------------------|
| 1   | VC006 | Đào Thị Ngọc Anh         | 25/10/1990 | Nữ        | Chuyên viên | Ban Tổ chức - Cán bộ                 | 40,5            | Bốn mươi phẩy năm    |
| 2   | VC009 | Nguyễn Đức Anh           | 23/01/1998 | Nam       | Chuyên viên | Ban Tài chính và Quản lý<br>khoa học | 38,5            | Ba mươi tám phẩy năm |
| 3   | VC015 | Nguyễn Thị Phương<br>Anh | 05/11/1992 | Nữ        | Chuyên viên | Viện NC Châu Á - Thái Bình<br>Dương  | 44              | Bốn mươi bốn         |
| 4   | VC017 | Phạm Thị Vân Anh         | 05/01/2001 | Nữ        | Chuyên viên | Văn phòng Đảng ủy Viện Hàn<br>lâm    | 58              | Năm mươi tám         |
| 5   | VC030 | Đặng Minh Anh            | 26/07/2003 | Nữ        | Chuyên viên | Văn phòng Viện Hàn lâm               | 32              | Ba mươi hai          |
| 6   | VC036 | Đào Phương Anh           | 25/09/1980 | Nữ        | Chuyên viên | Viện Nghiên cứu Hán Nôm              | 52              | Năm mươi hai         |
| 7   | VC043 | Nguyễn Văn Chăm          | 05/10/1982 | Nam       | Chuyên viên | Văn phòng Viện Hàn lâm               | 65              | Sáu mươi lăm         |
| 8   | VC045 | Tạ Minh Châu             | 10/08/2002 | Nữ        | Chuyên viên | Viện Văn học                         | 39              | Ba mươi chín         |
| 9   | VC046 | Nguyễn Thị Quỳnh Chi     | 21/10/2002 | Nữ        | Chuyên viên | Ban Tổ chức - Cán bộ                 | 53              | Năm mươi ba          |
| 10  | VC055 | Nguyễn Xuân Công         | 30/04/1991 | Nam       | Chuyên viên | Văn phòng Đảng ủy Viện Hàn<br>lâm    | 43              | Bốn mươi ba          |
| 11  | VC057 | Nguyễn Thị Thu Cúc       | 02/08/2000 | Nữ        | Chuyên viên | Viện NC Châu Á - Thái Bình<br>Dương  | 36,5            | Ba mươi sáu phẩy năm |
| 12  | VC064 | Lưu Thị Dịu              | 29/06/1997 | Nữ        | Chuyên viên | Văn phòng Viện Hàn lâm               | 73              | Bảy mươi ba          |
| 13  | VC069 | Hoàng Việt Dũng          | 10/09/1991 | Nam       | Chuyên viên | Ban Tài chính và Quản lý<br>khoa học | 52              | Năm mươi hai         |



|    |       |                      |            |     |             |                                   |      |                       |
|----|-------|----------------------|------------|-----|-------------|-----------------------------------|------|-----------------------|
| 14 | VC074 | Phạm Khánh Duy       | 10/06/2001 | Nam | Chuyên viên | Văn phòng Viện Hàn lâm            | 55,5 | Năm mười lăm phẩy năm |
| 15 | VC077 | Phạm Ngọc Duy        | 22/07/1990 | Nam | Chuyên viên | Ban Quản lý dự án ĐTXDCN          | 25   | Hai mươi lăm          |
| 16 | VC086 | Nguyễn Thùy Dương    | 16/08/2001 | Nữ  | Chuyên viên | Văn phòng Viện Hàn lâm            | 50,5 | Năm mười phẩy năm     |
| 17 | VC095 | Bùi Thị Kim Giang    | 10/09/1997 | Nữ  | Chuyên viên | Ban Tài chính và Quản lý khoa học | 43   | Bốn mươi ba           |
| 18 | VC099 | Đỗ Thái Hà           | 19/09/1997 | Nam | Chuyên viên | Ban Tổ chức - Cán bộ              | 38   | Ba mươi tám           |
| 19 | VC103 | Hoàng Thu Hà         | 02/11/1990 | nữ  | Chuyên viên | Viện NC Châu A - Thái Bình Dương  | 52,5 | Năm mười hai phẩy năm |
| 20 | VC116 | Phạm Thu Hà          | 15/04/2000 | Nữ  | Chuyên viên | Văn phòng Viện Hàn lâm            | 22,5 | Hai mươi hai phẩy năm |
| 21 | VC121 | Trần Thanh Hải       | 10/12/1997 | Nam | Chuyên viên | Viện Văn học                      | 9    | Chín chẵn             |
| 22 | VC140 | Trần Gia Hiếu        | 17/07/1999 | Nam | Chuyên viên | Ban Tổ chức - Cán bộ              | 36,5 | Ba mươi sáu phẩy năm  |
| 23 | VC145 | Lê Thị Hoa           | 19/08/1986 | Nữ  | Chuyên viên | Viện Văn học                      | 55   | Năm mười lăm          |
| 24 | VC148 | Nguyễn Tiến Hòa      | 07/08/1999 | Nam | Chuyên viên | Văn phòng Đảng ủy Viện Hàn lâm    | 24,5 | Hai mươi bốn phẩy năm |
| 25 | VC152 | Nguyễn Văn Hoan      | 03/01/2000 | Nam | Chuyên viên | Ban Tổ chức - Cán bộ              | 47,5 | Bốn mươi bảy phẩy năm |
| 26 | VC167 | Lại Thị Huệ          | 08/09/2002 | Nữ  | Chuyên viên | Văn phòng Đảng ủy Viện Hàn lâm    | 63   | Sáu mươi ba           |
| 27 | VC172 | Lê Quang Huy         | 31/07/2000 | Nam | Chuyên viên | Văn phòng Đảng ủy Viện Hàn lâm    | 43   | Bốn mươi ba           |
| 29 | VC179 | Trần Thị Khánh Huyền | 04/02/1997 | Nữ  | Chuyên viên | Viện Thông tin Khoa học xã hội    | 53   | Năm mươi ba           |
| 30 | VC184 | Vũ Khánh Huyền       | 26/12/1999 | Nữ  | Chuyên viên | Văn phòng Viện Hàn lâm            | 45,5 | Bôn mươi lăm phẩy năm |



THÔNG BÁO KẾT QUẢ ĐIỂM THÍ SINH DỰ THI  
Phòng 2

| STT | SBD   | Họ và Tên                 | Ngày Sinh  | Giới Tính | Vị trí      | Đơn vị đăng ký                                 | Điểm<br>bảng số | Điểm bằng chữ         |
|-----|-------|---------------------------|------------|-----------|-------------|------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|
| 1   | VC192 | Nguyễn Thị Thu Hương      | 23/08/1989 | Nữ        | Chuyên viên | Văn phòng Viện Hàn lâm                         | 39              | Ba mươi chín          |
| 2   | VC193 | Nguyễn Thị Thanh<br>Hương | 28/12/1990 | Nữ        | Chuyên viên | Viện Địa lý nhân văn và Phát triển<br>bền vững | 31,5            | Ba mươi một phẩy năm  |
| 3   | VC196 | Trần Tấn Khải             | 20/08/2003 | Nam       | Chuyên viên | Viện Nghiên cứu Hán Nôm                        | 57              | Năm mươi bảy          |
| 4   | VC198 | Phạm Linh Khôi            | 14/08/1987 | Nữ        | Chuyên viên | Viện Văn học                                   | 45              | Bốn mươi lăm          |
| 5   | VC199 | Vũ Minh Khuê              | 21/08/2003 | Nữ        | Chuyên viên | Ban Tài chính và Quản lý khoa học              | 45              | Bốn mươi lăm          |
| 6   | VC201 | Trần Thị Ngọc Kiên        | 23/12/1985 | Nữ        | Chuyên viên | Văn phòng Viện Hàn lâm                         | 42              | Bốn mươi hai          |
| 7   | VC212 | Lê Thị Phương Linh        | 13/02/1999 | Nữ        | Chuyên viên | Viện Nghiên cứu Con người, Gia<br>đình và Giới | 39,5            | Ba mươi chín phẩy năm |
| 8   | VC213 | Ngô Mai Linh              | 10/12/1997 | Nữ        | Chuyên viên | Viện NC Châu Á - Thái Bình<br>Dương            | 60              | Sáu mươi chẵn         |
| 9   | VC221 | Nguyễn Bảo Linh           | 10/10/1996 | Nữ        | Chuyên viên | Văn phòng Viện Hàn lâm                         | 38              | Ba mươi tám           |
| 10  | VC234 | Trần Thị Lý               | 10/07/1989 | Nữ        | Chuyên viên | Văn phòng Viện Hàn lâm                         | 30              | Ba mươi chẵn          |
| 11  | VC235 | Nguyễn Thị Mai            | 28/06/1985 | Nữ        | Chuyên viên | Ban Tài chính và Quản lý khoa học              | 55              | Năm mươi lăm          |
| 12  | VC238 | Nguyễn Thanh Mai          | 30/09/1997 | Nữ        | Chuyên viên | Văn phòng Đảng ủy Viện Hàn lâm                 | 69              | Sáu mươi chín         |
| 13  | VC241 | Phan Nhật Minh            | 09/01/1999 | Nam       | Chuyên viên | Ban Tổ chức - Cán bộ                           | 32              | Ba mươi hai           |



|    |       |                        |            |     |             |                                   |      |                       |
|----|-------|------------------------|------------|-----|-------------|-----------------------------------|------|-----------------------|
| 14 | VC242 | Dương Anh Minh         | 30/04/1983 | Nam | Chuyên viên | Ban Tài chính và Quản lý khoa học | 52   | Năm mươi hai          |
| 15 | VC246 | Nguyễn Đoàn Tú Minh    | 28/03/2003 | Nam | Chuyên viên | Văn phòng Đảng ủy Viện Hàn lâm    | 45,5 | Bốn mươi lăm phẩy năm |
| 16 | VC259 | Đỗ Thị Quỳnh Nga       | 23/12/2002 | Nữ  | Chuyên viên | Văn phòng Đảng ủy Viện Hàn lâm    | 50,5 | Năm mươi phẩy năm     |
| 17 | VC261 | Dương Văn Ngân         | 12/03/1986 | Nam | Chuyên viên | Ban Tổ chức - Cán bộ              | 59   | Năm mươi chín         |
| 18 | VC264 | Nguyễn Duy Hà Ngân     | 22/12/2003 | Nữ  | Chuyên viên | Văn phòng Viện Hàn lâm            | 31   | Ba mươi mốt           |
| 19 | VC279 | Đinh Việt Nhật         | 04/08/2000 | Nam | chuyên viên | Văn phòng Đảng ủy Viện Hàn lâm    | 38   | Ba mươi tám           |
| 20 | VC291 | Vương Ngọc Phước       | 08/06/2000 | Nam | Chuyên viên | Văn phòng Đảng ủy Viện Hàn lâm    | 51   | Năm mươi mốt          |
| 21 | VC292 | Trịnh Kế Phương        | 04/12/2000 | Nam | Chuyên viên | Ban Tổ chức - Cán bộ              | 51,5 | Năm mươi mốt phẩy năm |
| 22 | VC296 | Lê Thị Hà Phương       | 21/10/1996 | Nữ  | Chuyên viên | Văn phòng Đảng ủy Viện Hàn lâm    | 48   | Bốn mươi tám          |
| 23 | VC304 | Trần Thị Phương        | 10/03/1990 | Nữ  | Chuyên viên | Viện Ngôn ngữ học                 | 51,5 | Năm mươi mốt phẩy năm |
| 24 | VC317 | Nguyễn Hùng Sơn        | 21/07/2002 | Nam | Chuyên viên | Văn phòng Viện Hàn lâm            | 37   | Ba mươi bảy           |
| 25 | VC330 | Đỗ Phương Thảo         | 06/12/2002 | Nữ  | Chuyên viên | Ban Tổ chức - Cán bộ              | 17   | Mười bảy              |
| 26 | VC332 | Nguyễn Thị Phương Thảo | 20/01/1997 | Nữ  | Chuyên viên | Ban Tài chính và Quản lý khoa học | 36   | Ba mươi sáu           |
| 27 | VC335 | Lê Thị Phương Thảo     | 09/07/1998 | Nữ  | Chuyên viên | Viện Văn học                      | 59   | Năm mươi chín         |
| 28 | VC337 | Đoàn Thị Thảo          | 28/10/2002 | Nữ  | Chuyên viên | Văn phòng Viện Hàn lâm            | 52   | Năm mươi hai          |
| 29 | VC339 | Trần Thị Phương Thảo   | 27/10/1995 | Nữ  | Chuyên viên | Văn phòng Viện Hàn lâm            | 51,5 | Năm mươi mốt phẩy năm |
| 30 | VC346 | Lê Tiến Thịnh          | 10/11/1986 | Nam | Chuyên viên | Văn phòng Đảng ủy Viện Hàn lâm    | 44   | Bốn mươi bốn          |



**THÔNG BÁO KẾT QUẢ ĐIỂM THÍ SINH DỰ THI**  
**Phòng 3**

| STT | SBD   | Họ và Tên          | Ngày Sinh  | Giới Tính | Vị trí                      | Đơn vị đăng ký                    | Điểm<br>bằng<br>số | Điểm bằng chữ         |
|-----|-------|--------------------|------------|-----------|-----------------------------|-----------------------------------|--------------------|-----------------------|
| 1   | VC347 | Chu Công Thọ       | 26/05/1987 | Nam       | Chuyên viên                 | Viện Nghiên cứu Hán Nôm           | 20,5               | Hai mươi phẩy năm     |
| 2   | VC350 | Nguyễn Thị Thủy    | 28/06/1990 | Nữ        | Chuyên viên                 | Ban Tổ chức - Cán bộ              | 42,5               | Bốn mươi hai phẩy năm |
| 3   | VC351 | Phạm Thanh Thủy    | 18/11/1978 | Nữ        | Chuyên viên                 | Ban Tài chính và Quản lý khoa học | 23,5               | Hai mươi ba phẩy năm  |
| 4   | VC363 | Bùi Lê Anh Thư     | 23/10/1998 | Nữ        | Chuyên viên                 | Văn phòng Đảng ủy Viện Hàn lâm    | 40,5               | Bốn mươi phẩy năm     |
| 5   | VC381 | Phan Thị Ngọc Trâm | 07/10/1994 | Nữ        | Chuyên viên                 | Ban Tổ chức - Cán bộ              | 36                 | Ba mươi sáu           |
| 6   | VC387 | Võ Thị Thanh Trúc  | 20/03/1996 | Nữ        | Chuyên viên                 | Văn phòng Đảng ủy Viện Hàn lâm    | 33                 | Ba mươi ba            |
| 7   | VC404 | Nguyễn Lê Vân      | 17/12/2003 | Nữ        | Chuyên viên                 | Ban Tài chính và Quản lý khoa học | 51                 | Năm mươi một          |
| 8   | VC412 | Lê Thảo Vy         | 19/05/1999 | Nữ        | Chuyên viên                 | Ban Tài chính và Quản lý khoa học | 62                 | Sáu mươi hai          |
| 9   | VC413 | Nguyễn Thị Xuân    | 04/11/1985 | Nữ        | Chuyên viên                 | Văn phòng Viện Hàn lâm            | 51                 | Năm mươi một          |
| 10  | VC071 | Vũ Hoàng Dũng      | 14/10/1998 | Nam       | Chuyên viên hợp tác quốc tế | Ban Hợp tác Quốc tế               | 37                 | Ba mươi bảy           |
| 11  | VC105 | Lê Thị Phương Hà   | 29/07/1999 | Nữ        | Chuyên viên hợp tác quốc tế | Ban Hợp tác Quốc tế               | 57,5               | Năm mươi bảy phẩy năm |



|    |       |                    |            |     |                             |                                                  |       |                               |
|----|-------|--------------------|------------|-----|-----------------------------|--------------------------------------------------|-------|-------------------------------|
| 12 | VC134 | Đồng Thị Ngọc Hiền | 28/02/2003 | Nữ  | Chuyên viên hợp tác quốc tế | Ban Hợp tác Quốc tế                              | 42    | Bốn mươi hai                  |
| 13 | VC161 | Lê Thanh Hồng      | 08/01/2000 | Nữ  | Chuyên viên hợp tác quốc tế | Ban Hợp tác Quốc tế                              | 43,5  | Bốn mươi ba phẩy năm          |
| 14 | VC173 | Nguyễn Bảo Huy     | 24/01/2003 | Nam | Chuyên viên Hợp tác quốc tế | Ban Hợp tác quốc tế                              | 66, 5 | Sáu mươi sáu phẩy năm         |
| 15 | VC188 | Vũ Thị Mai Hương   | 28/08/2000 | Nữ  | Chuyên viên hợp tác quốc tế | Ban Hợp tác quốc tế                              | 52    | Năm mươi hai                  |
| 16 | VC215 | Đào Phương Linh    | 05/10/1997 | Nữ  | Chuyên viên hợp tác quốc tế | Ban Hợp tác quốc tế                              | 38,5  | Ba mươi tám phẩy năm          |
| 17 | VC216 | Vũ Thùy Linh       | 01/11/2004 | Nữ  | Chuyên viên hợp tác quốc tế | Ban Hợp tác Quốc tế                              | 57    | Năm mươi bảy                  |
| 18 | VC217 | Trần Mỹ Linh       | 26/05/2003 | Nữ  | Chuyên viên hợp tác quốc tế | Ban Hợp tác Quốc tế                              | 44    | Bốn mươi bốn                  |
| 19 | VC265 | Đỗ Thị Ngoan       | 07/04/1998 | Nữ  | Chuyên viên hợp tác quốc tế | Ban Hợp tác Quốc tế                              | 31,5  | Ba mươi một phẩy năm          |
| 20 | VC269 | Trần Minh Ngọc     | 05/09/2000 | Nữ  | Chuyên viên hợp tác quốc tế | Ban Hợp tác quốc tế                              | 43,5  | Bốn mươi ba phẩy năm          |
| 21 | VC288 | Đinh Thị Mỹ Oanh   | 06/02/2002 | Nữ  | Chuyên viên hợp tác quốc tế | Viện Thông tin Khoa học xã hội                   | 74,25 | Bảy mươi tư phẩy hai mươi lăm |
| 23 | VC374 | Trần Hà Trang      | 28/07/2000 | Nữ  | Chuyên viên hợp tác quốc tế | Ban Hợp tác Quốc tế                              | 55,5  | Năm mươi lăm phẩy năm         |
| 25 | VC135 | Nguyễn Thị Hiền    | 21/06/1991 | Nữ  | Văn thư viên                | Văn phòng Viện Hàn lâm                           | 85    | Tám mươi lăm                  |
| 26 | VC133 | Lê Thị Thu Hiền    | 14/03/1983 | Nữ  | Thư viện viên               | Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ và Tây Nguyên | 69    | Sáu mươi chín                 |
| 27 | VC326 | Đỗ Tiến Thành      | 06/02/1996 | Nam | Kỹ sư hạng III              | Văn phòng Viện Hàn lâm                           | 29,5  | Hai mươi chín phẩy năm        |
| 28 | VC327 | Hoàng Tiến Thành   | 28/04/1979 | Nam | Kỹ sư hạng III              | Văn phòng Viện Hàn lâm                           | 50    | Năm mươi chẵn                 |
| 29 | VC274 | Ngô Lê Ngọc        | 19/11/1984 | Nam | Công nghệ thông tin         | Văn phòng Viện Hàn lâm                           | 66,5  | Sáu mươi sáu phẩy năm         |
| 30 | VC308 | Vũ Đăng Quang      | 11/05/2000 | Nam | Công nghệ thông tin         | Văn phòng Viện Hàn lâm                           | 61    | Sáu mươi một                  |



**THÔNG BÁO KẾT QUẢ ĐIỂM THÍ SINH DỰ THI**  
**Phòng 4**

| STT | SBD   | Họ và Tên            | Ngày Sinh  | Giới Tính | Vị trí          | Đơn vị đăng ký                       | Điểm<br>bảng số | Điểm Bảng chữ          |
|-----|-------|----------------------|------------|-----------|-----------------|--------------------------------------|-----------------|------------------------|
| 1   | VC049 | Thân Thị Hạnh Chi    | 10/12/2000 | Nữ        | Nghiên cứu viên | Viện Kinh tế Việt Nam<br>và Thế giới | 51,5            | Năm mươi một phẩy năm  |
| 2   | VC068 | Vũ Mỹ Dung           | 06/03/1994 | Nữ        | Nghiên cứu viên | Viện Kinh tế Việt Nam<br>và Thế giới | 72              | Bảy mươi hai           |
| 3   | VC084 | Nguyễn Thị Dương     | 21/10/2003 | Nữ        | Nghiên cứu viên | Viện Kinh tế Việt Nam<br>và Thế giới | 56              | Năm mươi sáu           |
| 4   | VC090 | Chu Văn Đạt          | 02/06/2003 | Nam       | Nghiên cứu viên | Viện Kinh tế Việt Nam<br>và Thế giới | 76              | Bảy mươi sáu           |
| 5   | VC109 | Trần Thị Việt Hà     | 17/08/1997 | Nữ        | Nghiên cứu viên | Viện Kinh tế Việt Nam<br>và Thế giới | 92              | Chín mươi hai          |
| 6   | VC110 | Nguyễn Thị Hoàng Hà  | 16/08/1991 | Nữ        | Nghiên cứu viên | Viện Kinh tế Việt Nam<br>và Thế giới | 36              | Ba mươi sáu            |
| 7   | VC111 | Lê Thị Ngân Hà       | 01/01/2003 | Nữ        | Nghiên cứu viên | Viện Kinh tế Việt Nam<br>và Thế giới | 91,5            | Chín mươi một phẩy năm |
| 8   | VC122 | Vũ Trọng Phúc Hải    | 02/02/2003 | Nữ        | Nghiên cứu viên | Viện Kinh tế Việt Nam<br>và Thế giới | 44,5            | Bốn mươi bốn phẩy năm  |
| 9   | VC174 | Nguyễn Đức Huy       | 05/12/2003 | Nam       | Nghiên cứu viên | Viện Kinh tế Việt Nam<br>và Thế giới | 32              | Ba mươi hai            |
| 10  | VC183 | Âu Thanh Huyền       | 01/03/2003 | Nữ        | Nghiên cứu viên | Viện Kinh tế Việt Nam<br>và Thế giới | 47              | Bốn mươi bảy           |
| 11  | VC336 | Nguyễn Phương Thảo   | 01/02/1996 | Nữ        | Nghiên cứu viên | Viện Kinh tế Việt Nam<br>và Thế giới | 94              | Chín mươi tư           |
| 12  | VC380 | Vũ Minh Trang        | 28/12/2003 | Nữ        | Nghiên cứu viên | Viện Kinh tế Việt Nam<br>và Thế giới | 73,5            | Bảy mươi ba phẩy năm   |
| 13  | VC384 | Nguyễn Trần Minh Trí | 17/04/1992 | Nam       | Nghiên cứu viên | Viện Kinh tế Việt Nam<br>và Thế giới | 81              | Tám mươi một           |



|    |       |                      |            |     |                 |                                   |      |                        |
|----|-------|----------------------|------------|-----|-----------------|-----------------------------------|------|------------------------|
| 14 | VC411 | Nguyễn Hoàng Vũ      | 01/05/2002 | Nam | Nghiên cứu viên | Viện Kinh tế Việt Nam và Thế giới | 93,5 | Chín mươi ba phẩy năm  |
| 15 | VC002 | Phan Trường An       | 17/05/2000 | Nam | Nghiên cứu viên | Viện Triết học                    | 51,5 | Năm mươi một phẩy năm  |
| 16 | VC022 | Trần Tú Anh          | 16/02/2002 | Nữ  | Nghiên cứu viên | Viện Triết học                    | 78,5 | Bảy mươi tám phẩy năm  |
| 17 | VC023 | Lê Quang Đức Anh     | 23/10/2003 | Nam | Nghiên cứu viên | Viện Triết học                    | 78   | Bảy mươi tám           |
| 18 | VC073 | Đặng Tuấn Dũng       | 22/09/2001 | Nam | Nghiên cứu viên | Viện Triết học                    | 80,5 | Tám mươi phẩy năm      |
| 19 | VC089 | Lê Đình Đài          | 22/11/2001 | Nam | Nghiên cứu viên | Viện Triết học                    | 76   | Bảy mươi sáu           |
| 20 | VC150 | Nguyễn Thị Minh Hòa  | 23/03/1998 | Nữ  | Nghiên cứu viên | Viện Triết học                    | 52,5 | Năm mươi hai phẩy năm  |
| 21 | VC170 | Nguyễn Đức Hùng      | 06/08/2002 | Nam | Nghiên cứu viên | Viện Triết học                    | 73,5 | Bảy mươi ba phẩy năm   |
| 22 | VC186 | Nguyễn Đình Hưng     | 12/08/1991 | Nam | Nghiên cứu viên | Viện Triết học                    | 84,5 | Tám mươi tư phẩy năm   |
| 23 | VC239 | Phan Quỳnh Mai       | 02/01/2000 | Nữ  | Nghiên cứu viên | Viện Triết học                    | 62   | Sáu mươi hai           |
| 24 | VC249 | Trần Thị Hà My       | 13/02/1995 | Nữ  | Nghiên cứu viên | Viện Triết học                    | 69   | Sáu mươi chín          |
| 25 | VC297 | Tô Thu Phương        | 20/10/2001 | Nữ  | Nghiên cứu viên | Viện Triết học                    | 78,5 | Bảy mươi tám phẩy năm  |
| 26 | VC312 | Nguyễn Thị Như Quỳnh | 02/11/1994 | Nữ  | Nghiên cứu viên | Viện Triết học                    | 53   | Năm mươi ba            |
| 27 | VC359 | Trần Ngọc Thúy       | 05/08/1998 | Nữ  | Nghiên cứu viên | Viện Triết học                    | 69,5 | Sáu mươi chín phẩy năm |
| 28 | VC364 | Trần Anh Thư         | 24/04/2000 | Nữ  | Nghiên cứu viên | Viện Triết học                    | 36   | Ba mươi sáu            |





**THÔNG BÁO KẾT QUẢ ĐIỂM THÍ SINH DỰ THI**  
**Phòng 5**

| STT | SBD   | Họ và Tên                 | Ngày Sinh  | Giới Tính | Vị trí          | Đơn vị đăng ký                                 | Điểm<br>bảng số | Điểm bằng chữ            |
|-----|-------|---------------------------|------------|-----------|-----------------|------------------------------------------------|-----------------|--------------------------|
| 1   | VC025 | Nguyễn Chi Anh            | 07/05/1998 | Nữ        | Nghiên cứu viên | Viện Văn học                                   | 60,5            | Sáu mươi phẩy năm        |
| 2   | VC059 | Trần Mạnh Cường           | 07/03/2002 | Nam       | Nghiên cứu viên | Viện Văn học                                   | 70              | Bảy mươi chẵn            |
| 3   | VC067 | Trần Thị Thu Dung         | 03/10/2003 | Nữ        | Nghiên cứu viên | Viện Văn học                                   | 60,5            | Sáu mươi phẩy năm        |
| 4   | VC263 | Khúc Thị Kim Ngân         | 02/12/1999 | Nữ        | Nghiên cứu viên | Viện Văn học                                   | 53              | Năm mươi ba              |
| 5   | VC298 | Nguyễn Thị Hoài<br>Phương | 10/06/1998 | Nữ        | Nghiên cứu viên | Viện Văn học                                   | 64,5            | Sáu mươi tư phẩy năm     |
| 6   | VC299 | Vũ Hồng Mai Phương        | 30/09/2003 | Nữ        | Nghiên cứu viên | Viện Văn học                                   | 67,5            | Sáu mươi bảy phẩy năm    |
| 7   | VC320 | Nguyễn Ngô Thanh Tâm      | 16/04/1999 | Nữ        | Nghiên cứu viên | Viện Văn học                                   | 53              | Năm mươi ba              |
| 8   | VC361 | Nguyễn Thị Minh Thúy      | 20/01/1994 | Nữ        | Nghiên cứu viên | Viện Văn học                                   | 62              | Sáu mươi hai             |
| 9   | VC368 | Vũ Lê Tích Tiến           | 04/11/2000 | Nữ        | Nghiên cứu viên | Viện Văn học                                   | 50,5            | Năm mươi phẩy năm        |
| 10  | VC377 | Lê Minh Trang             | 09/10/2003 | Nữ        | Nghiên cứu viên | Viện Văn học                                   | 40,5            | Bốn mươi phẩy năm        |
| 11  | VC378 | Phạm Thu Trang            | 12/11/1997 | Nữ        | Nghiên cứu viên | Viện Văn học                                   | 54,5            | Năm mươi tư phẩy năm     |
| 12  | VC379 | Trần Thùy Trang           | 09/01/2000 | Nữ        | Nghiên cứu viên | Viện Văn học                                   | 66,5            | Sáu mươi sáu phẩy năm    |
| 13  | VC065 | Nguyễn Tiến Duẩn          | 20/10/2003 | Nam       | Nghiên cứu viên | Viện Địa lý nhân văn và<br>Phát triển bền vững | 25,5            | Hai mươi lăm phẩy<br>năm |
| 14  | VC076 | Phạm Duy                  | 22/03/1987 | Nam       | Nghiên cứu viên | Viện Địa lý nhân văn và<br>Phát triển bền vững | 30,5            | Ba mươi phẩy năm         |
| 15  | VC223 | Nguyễn Thị Diệu Linh      | 20/04/1999 | Nữ        | Nghiên cứu viên | Viện Địa lý nhân văn và<br>Phát triển bền vững | 72              | Bảy mươi hai             |



|    |       |                        |            |     |                 |                                          |      |                        |
|----|-------|------------------------|------------|-----|-----------------|------------------------------------------|------|------------------------|
| 16 | VC019 | Nguyễn Nhật Anh        | 01/10/1996 | Nam | Nghiên cứu viên | Viện Nghiên cứu Văn hóa                  | 51   | Năm mươi một           |
| 17 | VC096 | Nguyễn Thị Hương Giang | 15/02/1999 | Nữ  | Nghiên cứu viên | Viện Nghiên cứu Văn hóa                  | 65,5 | Sáu mươi lăm phẩy năm  |
| 18 | VC097 | Nguyễn Thị Hà Giang    | 01/05/1999 | Nữ  | Nghiên cứu viên | Viện Nghiên cứu Văn hóa                  | 58,5 | Năm mươi tám phẩy năm  |
| 19 | VC162 | Trần Thị Hồng          | 11/08/2002 | Nữ  | Nghiên cứu viên | Viện Nghiên cứu Văn hóa                  | 55,5 | Năm mươi lăm phẩy năm  |
| 20 | VC190 | Cao Thảo Hương         | 06/12/1990 | Nữ  | Nghiên cứu viên | Viện Nghiên cứu Văn hóa                  | 91,5 | Chín mươi một phẩy năm |
| 21 | VC280 | Nguyễn Thị Ngọc Nhi    | 10/08/2003 | Nữ  | Nghiên cứu viên | Viện Nghiên cứu Văn hóa                  | 57   | Năm mươi bảy           |
| 22 | VC283 | Đặng Viên Như          | 28/10/2003 | Nữ  | Nghiên cứu viên | Viện Nghiên cứu Văn hóa                  | 62   | Sáu mươi hai           |
| 23 | VC318 | Phan Thị Kim Tâm       | 23/02/1997 | Nữ  | Nghiên cứu viên | Viện Nghiên cứu Văn hóa                  | 88,5 | Tám mươi tám phẩy năm  |
| 24 | VC108 | Nguyễn Thu Hà          | 12/12/2002 | Nữ  | Nghiên cứu viên | Viện Khảo cổ học                         | 79,5 | Bảy mươi chín phẩy năm |
| 25 | VC394 | Chử Đình Tuấn          | 03/09/2003 | Nam | Nghiên cứu viên | Viện Khảo cổ học                         | 67   | Sáu mươi bảy           |
| 26 | VC232 | Lâm Kiên Lợi           | 16/05/1995 | Nữ  | Nghiên cứu viên | Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ         | 82   | Tám mươi hai           |
| 27 | VC013 | Nguyễn Trọng Tuấn Anh  | 31/07/1994 | Nam | Nghiên cứu viên | Viện Nghiên cứu Nam Á, Tây Á và Châu Phi | 76,5 | Bảy mươi sáu phẩy năm  |
| 28 | VC391 | Đàm Quang Trung        | 14/02/1992 | Nam | Nghiên cứu viên | Viện Nghiên cứu Nam Á, Tây Á và Châu Phi | 61,5 | Sáu mươi một phẩy năm  |





VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC NĂM 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO KẾT QUẢ ĐIỂM THÍ SINH DỰ THI**  
**Phòng 6**

| STT | SBD   | Họ và Tên              | Ngày Sinh  | Giới Tính | Vị trí          | Đơn vị đăng ký                                   | Điểm bằng số | Điểm bằng chữ         |
|-----|-------|------------------------|------------|-----------|-----------------|--------------------------------------------------|--------------|-----------------------|
| 1   | VC001 | Nguyễn Hà An           | 15/09/1998 | Nữ        | Nghiên cứu viên | Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ và Tây Nguyên | 37,5         | Ba mươi bảy phẩy năm  |
| 2   | VC138 | Nguyễn Hoàng Hiệp      | 01/11/1997 | Nam       | Nghiên cứu viên | Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ và Tây Nguyên | 62,5         | Sáu mươi hai phẩy năm |
| 3   | VC144 | Đậu Thị Quỳnh Hoa      | 11/07/1990 | Nữ        | Nghiên cứu viên | Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ và Tây Nguyên | 52,5         | Năm mươi hai phẩy năm |
| 4   | VC164 | Hồ Công Hợp            | 09/06/1998 | Nam       | Nghiên cứu viên | Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ và Tây Nguyên | 70           | Bảy mươi chẵn         |
| 5   | VC208 | Tô Thanh Lễ            | 15/11/2001 | Nam       | Nghiên cứu viên | Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ và Tây Nguyên | 80           | Tám mươi chẵn         |
| 6   | VC324 | Lê Minh Tân            | 23/03/1997 | Nam       | Nghiên cứu viên | Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ và Tây Nguyên | 50           | Năm mươi chẵn         |
| 7   | VC373 | Vũ Thị Thùy Trang      | 28/03/1999 | Nữ        | Nghiên cứu viên | Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ và Tây Nguyên | 32           | Ba mươi hai           |
| 8   | VC383 | Võ Thị Bích Trâm       | 28/10/1988 | Nữ        | Nghiên cứu viên | Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ và Tây Nguyên | 87,5         | Tám mươi bảy phẩy năm |
| 9   | VC053 | Nguyễn Thành Chung     | 15/04/2001 | Nam       | Nghiên cứu viên | Viện Nghiên cứu Châu Á - Thái Bình Dương         | 81           | Tám mươi mốt          |
| 10  | VC082 | Lê Thị Thùy Dương      | 13/01/2003 | Nữ        | Nghiên cứu viên | Viện Nghiên cứu Châu Á - Thái Bình Dương         | 74,5         | Bảy mươi tư phẩy năm  |
| 11  | VC083 | Nguyễn Phan Thùy Dương | 24/11/2002 | Nữ        | Nghiên cứu viên | Viện Nghiên cứu Châu Á - Thái Bình Dương         | 65,5         | Sáu mươi lăm phẩy năm |





|    |       |                      |            |     |                 |                                          |      |                        |
|----|-------|----------------------|------------|-----|-----------------|------------------------------------------|------|------------------------|
| 12 | VC101 | Phạm Thị Thu Hà      | 24/10/1994 | Nữ  | Nghiên cứu viên | Viện Nghiên cứu Châu Á - Thái Bình Dương | 58   | Năm mươi tám           |
| 13 | VC102 | Ngô Ngọc Hà          | 06/03/2000 | Nữ  | Nghiên cứu viên | Viện Nghiên cứu Châu Á - Thái Bình Dương | 80,5 | Tám mươi phẩy năm      |
| 14 | VC155 | Vũ Hải Hoàng         | 20/07/2003 | Nam | Nghiên cứu viên | Viện Nghiên cứu Châu Á - Thái Bình Dương | 64,5 | Sáu mươi tư phẩy năm   |
| 15 | VC214 | Đinh Thị Phương Linh | 30/12/2003 | Nữ  | Nghiên cứu viên | Viện Nghiên cứu Châu Á - Thái Bình Dương | 75,5 | Bảy mươi lăm phẩy năm  |
| 16 | VC237 | Nguyễn Trúc Mai      | 28/02/2002 | Nữ  | Nghiên cứu viên | Viện Nghiên cứu Châu Á - Thái Bình Dương | 79,5 | Bảy mươi chín phẩy năm |
| 17 | VC245 | Nguyễn Quang Minh    | 08/10/2003 | Nam | Nghiên cứu viên | Viện Nghiên cứu Châu Á - Thái Bình Dương | 54,5 | Năm mươi tư phẩy năm   |
| 18 | VC255 | Đinh Phương Nam      | 15/08/2003 | Nam | Nghiên cứu viên | Viện Nghiên cứu Châu Á - Thái Bình Dương | 74   | Bảy mươi tư            |
| 19 | VC290 | Lương Tấn Phúc       | 04/08/2000 | Nam | Nghiên cứu viên | Viện Nghiên cứu Châu Á - Thái Bình Dương | 74,5 | Bảy mươi tư phẩy năm   |
| 20 | VC295 | Nguyễn Mai Phương    | 31/10/2003 | Nữ  | Nghiên cứu viên | Viện Nghiên cứu Châu Á - Thái Bình Dương | 75   | Bảy mươi lăm           |
| 21 | VC307 | Nguyễn Tuấn Quang    | 08/07/1995 | Nam | Nghiên cứu viên | Viện Nghiên cứu Châu Á - Thái Bình Dương | 72   | Bảy mươi hai           |
| 22 | VC314 | Nguyễn Quang Sáng    | 22/10/2003 | Nam | Nghiên cứu viên | Viện Nghiên cứu Châu Á - Thái Bình Dương | 78,5 | Bảy mươi tám phẩy năm  |
| 23 | VC369 | Nguyễn Thu Trà       | 29/06/2003 | Nữ  | Nghiên cứu viên | Viện Nghiên cứu Châu Á - Thái Bình Dương | 76,5 | Bảy mươi sáu phẩy năm  |
| 24 | VC372 | Lê Thị Trang         | 10/07/2000 | Nữ  | Nghiên cứu viên | Viện Nghiên cứu Châu Á - Thái Bình Dương | 81   | Tám mươi một           |
| 25 | VC401 | Nguyễn Đắc Tùng      | 10/01/1989 | Nam | Nghiên cứu viên | Viện Nghiên cứu Châu Á - Thái Bình Dương | 83   | Tám mươi ba            |
| 26 | VC409 | Trần Quang Việt      | 28/04/2003 | Nam | Nghiên cứu viên | Viện Nghiên cứu Châu Á - Thái Bình Dương | 77,5 | Bảy mươi bảy phẩy năm  |



THÔNG BÁO KẾT QUẢ ĐIỂM THÍ SINH DỰ THI  
Phòng 7

| STT | SBD   | Họ và Tên             | Ngày Sinh  | Giới tính | Vị trí          | Đơn vị đăng ký                              | Điểm bảng số | Điểm bằng chữ          |
|-----|-------|-----------------------|------------|-----------|-----------------|---------------------------------------------|--------------|------------------------|
| 1   | VC012 | Bùi Mai Anh           | 14/10/2003 | Nữ        | Nghiên cứu viên | Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới | 53,5         | Năm mươi ba phẩy năm   |
| 2   | VC081 | Ngô Vũ Thùy Dương     | 23/08/2001 | Nữ        | Nghiên cứu viên | Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới | 59           | Năm mươi chín          |
| 3   | VC100 | Lê Khánh Hà           | 09/09/2003 | Nữ        | Nghiên cứu viên | Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới | 63,5         | Sáu mươi ba phẩy năm   |
| 4   | VC132 | Vũ Quang Hiền         | 25/12/2003 | Nam       | Nghiên cứu viên | Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới | 50,5         | Năm mươi phẩy năm      |
| 5   | VC143 | Phạm Thanh Hoa        | 19/12/1999 | Nữ        | Nghiên cứu viên | Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới | 69,5         | Sáu mươi chín phẩy năm |
| 6   | VC178 | Nguyễn Thị Thúy Huyền | 04/05/2002 | Nữ        | Nghiên cứu viên | Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới | 75           | Bảy mươi lăm           |
| 7   | VC205 | Nguyễn Lê Tùng Lâm    | 12/10/2003 | Nam       | Nghiên cứu viên | Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới | 52           | Năm mươi hai           |
| 8   | VC210 | Trần Tùng Linh        | 14/03/1997 | Nữ        | Nghiên cứu viên | Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới | 66           | Sáu mươi sáu           |
| 9   | VC229 | Nguyễn Thế Duy Long   | 01/09/2003 | Nam       | Nghiên cứu viên | Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới | 74           | Bảy mươi tư            |
| 10  | VC251 | Hà Tú Mỹ              | 21/08/2000 | Nữ        | Nghiên cứu viên | Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới | 29           | Hai mươi chín          |
| 11  | VC294 | Nguyễn Thị Thu Phương | 15/05/2000 | Nữ        | Nghiên cứu viên | Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới | 51,5         | Năm mươi một phẩy năm  |
| 12  | VC405 | Nguyễn Lê Thanh Vân   | 24/10/1999 | Nữ        | Nghiên cứu viên | Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới | 50,5         | Năm mươi phẩy năm      |
| 13  | VC080 | Mai Thị Mỹ Duyên      | 10/11/2003 | Nữ        | Nghiên cứu viên | Viện Xã hội học và Tâm lý học               | 57           | Năm mươi bảy           |



|    |       |                      |            |     |                 |                               |      |                       |
|----|-------|----------------------|------------|-----|-----------------|-------------------------------|------|-----------------------|
| 14 | VC119 | Nguyễn Diệp Hà       | 01/08/1998 | Nữ  | Nghiên cứu viên | Viện Xã hội học và Tâm lý học | 76   | Bảy mươi sáu          |
| 15 | VC126 | Nguyễn Thị Hồng Hạnh | 27/10/2003 | Nữ  | Nghiên cứu viên | Viện Xã hội học và Tâm lý học | 62   | Sáu mươi hai          |
| 16 | VC130 | Đỗ Khánh Hằng        | 30/09/2002 | Nữ  | Nghiên cứu viên | Viện Xã hội học và Tâm lý học | 56,5 | Năm mươi sáu phẩy năm |
| 17 | VC159 | Trần Việt Hoàng      | 19/03/2003 | Nam | Nghiên cứu viên | Viện Xã hội học và Tâm lý học | 58   | Năm mươi tám          |
| 18 | VC160 | Nguyễn Lam Hoàng     | 04/09/2000 | Nam | Nghiên cứu viên | Viện Xã hội học và Tâm lý học | 75   | Bảy mươi lăm          |
| 19 | VC168 | Hoàng Thị Thanh Huệ  | 30/12/1996 | Nữ  | Nghiên cứu viên | Viện Xã hội học và Tâm lý học | 81   | Tám mươi một          |
| 20 | VC175 | Phạm Ngọc Quang Huy  | 14/04/2000 | Nam | Nghiên cứu viên | Viện Xã hội học và Tâm lý học | 52   | Năm mươi hai          |
| 21 | VC203 | Bùi Thị Lan          | 20/03/2002 | Nữ  | Nghiên cứu viên | Viện Xã hội học và Tâm lý học | 60   | Sáu mươi chẵn         |
| 22 | VC284 | Phan Tâm Như         | 15/09/2001 | Nữ  | Nghiên cứu viên | Viện Xã hội học và Tâm lý học | 66   | Sáu mươi sáu          |
| 23 | VC328 | Cao Phương Thao      | 15/10/1998 | Nữ  | Nghiên cứu viên | Viện Xã hội học và Tâm lý học | 75   | Bảy mươi lăm          |
| 24 | VC033 | Nguyễn Thảo Anh      | 05/05/1993 | Nữ  | Nghiên cứu viên | Viện Xã hội học và Tâm lý học | 41   | Bốn mươi một          |
| 25 | VC035 | Nguyễn Thị Hải Anh   | 02/07/2002 | Nữ  | Nghiên cứu viên | Viện Xã hội học và Tâm lý học | 62   | Sáu mươi hai          |
| 26 | VC078 | Nguyễn Xuân Duy      | 03/06/2002 | Nam | Nghiên cứu viên | Viện Xã hội học và Tâm lý học | 81   | Tám mươi một          |
| 27 | VC176 | Võ Quang Huy         | 24/09/1998 | Nam | Nghiên cứu viên | Viện Xã hội học và Tâm lý học | 46   | Bốn mươi sáu          |
| 28 | VC209 | Hà Thị Lệ            | 06/09/2000 | Nữ  | Nghiên cứu viên | Viện Xã hội học và Tâm lý học | 31,5 | Ba mươi một phẩy năm  |





**THÔNG BÁO KẾT QUẢ ĐIỂM THÍ SINH DỰ THI**  
**Phòng 8**

| STT | SBD   | Họ và Tên             | Ngày Sinh  | Giới Tính | Vị trí        | Đơn vị đăng ký                                         | Điểm<br>bảng chữ | Điểm bằng số  |
|-----|-------|-----------------------|------------|-----------|---------------|--------------------------------------------------------|------------------|---------------|
| 1   | VC018 | Lê Hoàng Anh          | 26/06/1999 | Nam       | Biên tập viên | Viện Sử học                                            | 34               | Ba mươi tư    |
| 2   | VC072 | Hà Quang Dũng         | 10/07/2003 | Nam       | Biên tập viên | Viện Sử học                                            | 62               | Sáu mươi hai  |
| 3   | VC149 | Đỗ Thị Hòa            | 25/02/1997 | Nữ        | Biên tập viên | Viện Triết học                                         | 55               | Năm mươi lăm  |
| 4   | VC180 | Tạ Khánh Huyền        | 18/10/2002 | Nữ        | Biên tập viên | Nhà xuất bản và Tạp chí<br>khoa học xã hội             | 72               | Bảy mươi hai  |
| 5   | VC181 | Cần Thị Huyền         | 06/07/1997 | Nữ        | Biên tập viên | Nhà xuất bản và Tạp chí<br>Khoa học xã hội             | 62               | Sáu mươi hai  |
| 6   | VC182 | Nguyễn Thị Huyền      | 13/03/1986 | Nữ        | Biên tập viên | Viện Sử học                                            | 78               | Bảy mươi tám  |
| 7   | VC189 | Bùi Thị Xuân Hương    | 21/07/1983 | Nữ        | Biên tập viên | Nhà xuất bản và Tạp chí<br>khoa học xã hội             | 60               | Sáu mươi chẵn |
| 8   | VC281 | Nguyễn Thị Cẩm Nhung  | 31/12/1994 | Nữ        | Biên tập viên | Nhà xuất bản và Tạp chí<br>khoa học xã hội             | 63               | Sáu mươi ba   |
| 9   | VC334 | Lê Phương Thảo        | 08/06/2000 | Nữ        | Biên tập viên | Nhà xuất bản và Tạp chí<br>khoa học xã hội             | 36               | Ba mươi sáu   |
| 10  | VC344 | Nguyễn Đức Thắng      | 10/01/1997 | Nam       | Biên tập viên | Viện Triết học                                         | 40               | Bốn mươi chẵn |
| 11  | VC353 | Nguyễn Thị Thanh Thủy | 14/10/1981 | Nữ        | Biên tập viên | Viện Khoa học xã hội<br>vùng Trung Bộ và Tây<br>Nguyên | 34               | Ba mươi tư    |
| 12  | VC357 | Lâm Minh Thúy         | 05/07/1992 | Nữ        | Biên tập viên | Viện Sử học                                            | 50               | Năm mươi chẵn |





|    |       |                      |            |     |               |                                                        |      |                        |
|----|-------|----------------------|------------|-----|---------------|--------------------------------------------------------|------|------------------------|
| 13 | VC392 | Nhữ Thành Trung      | 09/07/1997 | Nam | Biên tập viên | Viện Triết học                                         | 43   | Bốn mươi ba            |
| 14 | VC403 | Huỳnh Thị Kim Uyên   | 30/07/2000 | Nữ  | Biên tập viên | Viện Khoa học xã hội<br>vùng Trung Bộ và Tây<br>Nguyên | 50   | Năm mươi chẵn          |
| 15 | VC406 | Lê Túc Vân           | 11/12/2001 | Nữ  | Biên tập viên | Viện Nhà nước và Pháp<br>luật                          | 68,5 | Sáu mươi tám phẩy năm  |
| 16 | VC027 | Đinh Thị Lan Anh     | 24/09/1992 | Nữ  | Kế toán viên  | Văn phòng Viện Hàn<br>lâm                              | 33   | Ba mươi ba             |
| 17 | VC113 | Khuất Việt Hà        | 26/04/2003 | Nữ  | Kế toán viên  | Văn phòng Viện Hàn<br>lâm                              | 10   | Mười chẵn              |
| 18 | VC128 | Nguyễn Thị Minh Hằng | 28/04/2001 | Nữ  | Kế toán viên  | Văn phòng Viện Hàn<br>lâm                              | 38,5 | Ba mươi tám phẩy năm   |
| 20 | VC151 | Trần Thị Hòa         | 28/02/1989 | Nữ  | Kế toán viên  | Viện Văn học                                           | 81   | Tám mươi một           |
| 21 | VC191 | Nguyễn Thu Hương     | 15/06/1995 | Nữ  | Kế toán viên  | Văn phòng Viện Hàn<br>lâm                              | 79,5 | Bảy mươi chín phẩy năm |
| 22 | VC250 | Trần Trà My          | 25/03/2003 | Nữ  | Kế toán viên  | Văn phòng Viện Hàn<br>lâm                              | 51   | Năm mươi một           |
| 23 | VC272 | Đinh Cao Thạch Ngọc  | 07/10/2000 | Nữ  | Kế toán viên  | Văn phòng Viện Hàn<br>lâm                              | 39   | Ba mươi chín           |
| 24 | VC302 | Lại Thu Phương       | 19/12/1998 | Nữ  | Kế toán viên  | Ban Quản lý dự án<br>ĐTXDCN                            | 38   | Ba mươi tám            |
| 25 | VC340 | Đỗ Thị Thắm          | 27/03/1986 | Nữ  | Kế toán viên  | Văn phòng Viện Hàn<br>lâm                              | 50,5 | Năm mươi phẩy năm      |
| 26 | VC366 | Vũ Thị Thủy Tiên     | 31/01/1998 | Nữ  | Kế toán viên  | Văn phòng Viện Hàn<br>lâm                              | 69,5 | Sáu mươi chín phẩy năm |





|    |       |                 |            |     |                 |                   |      |                       |
|----|-------|-----------------|------------|-----|-----------------|-------------------|------|-----------------------|
| 27 | VC107 | Lê Thanh Hà     | 14/10/1990 | Nam | Nghiên cứu viên | Viện Ngôn ngữ học | 75   | Bảy mươi lăm          |
| 28 | VC343 | An Quang Thắng  | 09/02/1983 | Nam | Nghiên cứu viên | Viện Ngôn ngữ học | 72,5 | Bảy mươi hai phẩy năm |
| 29 | VC375 | Ngô Hương Trang | 23/06/1987 | Nữ  | Nghiên cứu viên | Viện Ngôn ngữ học | 87   | Tám mươi bảy          |



**THÔNG BÁO KẾT QUẢ ĐIỂM THÍ SINH DỰ THI**  
**Phòng 9**

| STT | SBD   | Họ và Tên          | Ngày Sinh  | Giới tính | Vị trí          | Đơn vị đăng ký                          | Điểm<br>bằng số | Điểm bằng chữ         |
|-----|-------|--------------------|------------|-----------|-----------------|-----------------------------------------|-----------------|-----------------------|
| 1   | VC042 | Trịnh Thu Cẩm      | 28/06/2003 | Nữ        | Nghiên cứu viên | Viện Dân tộc học và Tôn giáo học        | 39              | Ba mươi chín          |
| 2   | VC371 | Nguyễn Thu Trang   | 31/10/1998 | Nữ        | Nghiên cứu viên | Viện Dân tộc học và Tôn giáo học        | 80              | Tám mươi chẵn         |
| 3   | VC390 | Nguyễn Thành Trung | 26/12/2000 | Nam       | Nghiên cứu viên | Viện Dân tộc học và Tôn giáo học        | 82              | Tám mươi hai          |
| 4   | VC061 | Nguyễn Minh Diệp   | 25/03/1998 | Nữ        | Nghiên cứu viên | Viện Dân tộc học và <b>Tôn giáo học</b> | 51,5            | Năm mươi một phẩy năm |
| 5   | VC070 | Lê Tuấn Dũng       | 07/01/1991 | Nam       | Nghiên cứu viên | Viện Dân tộc học và <b>Tôn giáo học</b> | 47,5            | Bốn mươi bảy phẩy năm |
| 6   | VC141 | Lê Văn Hiếu        | 21/10/2000 | Nam       | Nghiên cứu viên | Viện Dân tộc học và <b>Tôn giáo học</b> | 66,5            | Sáu mươi sáu phẩy năm |
| 7   | VC244 | Nguyễn Hà Minh     | 02/07/2002 | Nữ        | Nghiên cứu viên | Viện Dân tộc học và <b>Tôn giáo học</b> | 41,3            | Bốn mươi một phẩy ba  |
| 8   | VC031 | Tạ Thị Hoàng Anh   | 11/03/1998 | Nữ        | Nghiên cứu viên | Viện Nhà nước và Pháp luật              | 51              | Năm mươi một          |
| 9   | VC040 | Trần Ngọc Bảo      | 26/05/2002 | Nam       | Nghiên cứu viên | Viện Nhà nước và Pháp luật              | 61              | Sáu mươi một          |
| 10  | VC117 | Nguyễn Thị Thu Hà  | 25/05/2002 | Nữ        | Nghiên cứu viên | Viện Nhà nước và Pháp luật              | 54              | Năm mươi tư           |



|    |       |                     |            |     |                 |                                    |       |                                |
|----|-------|---------------------|------------|-----|-----------------|------------------------------------|-------|--------------------------------|
| 11 | VC129 | Đinh Thanh Hằng     | 11/02/1999 | Nữ  | Nghiên cứu viên | Viện Nhà nước và Pháp luật         | 57,5  | Năm mươi bảy phẩy năm          |
| 12 | VC136 | Nguyễn Thị Thu Hiền | 20/11/2002 | Nữ  | Nghiên cứu viên | Viện Nhà nước và Pháp luật         | 77    | Bảy mươi bảy                   |
| 13 | VC142 | Nguyễn Ngọc Hiếu    | 25/10/1996 | Nam | Nghiên cứu viên | Viện Nhà nước và Pháp luật         | 62    | Sáu mươi hai                   |
| 14 | VC200 | Lê Minh Khuê        | 13/01/2003 | Nữ  | Nghiên cứu viên | Viện Nhà nước và Pháp luật         | 56,25 | Năm mươi sáu phẩy hai mươi lăm |
| 15 | VC202 | Phạm Thị Lan        | 22/03/2001 | Nữ  | Nghiên cứu viên | Viện Nhà nước và Pháp luật         | 73,75 | Bảy mươi ba phẩy bảy mươi lăm  |
| 16 | VC207 | Lưu Hồng Lê         | 03/03/1997 | Nữ  | Nghiên cứu viên | Viện Nhà nước và Pháp luật         | 62,25 | Sáu mươi hai phẩy hai mươi lăm |
| 17 | VC224 | Phan Thùy Linh      | 26/10/2001 | Nữ  | Nghiên cứu viên | Viện Nhà nước và Pháp luật         | 73    | Bảy mươi ba                    |
| 18 | VC226 | Vũ Thị Ngọc Linh    | 30/12/2001 | Nữ  | Nghiên cứu viên | Viện Nhà nước và Pháp luật         | 64,25 | Sáu mươi tư phẩy hai mươi lăm  |
| 19 | VC228 | Doãn Thị Loan       | 16/10/1992 | Nữ  | Nghiên cứu viên | Viện Nhà nước và Pháp luật         | 76,5  | Bảy mươi sáu phẩy năm          |
| 20 | VC233 | Nguyễn Hiền Lương   | 06/12/2000 | Nữ  | Nghiên cứu viên | Viện Nhà nước và Pháp luật         | 61,25 | Sáu mươi một phẩy hai mươi lăm |
| 21 | VC260 | Đặng Hồng Nga       | 02/10/2001 | Nữ  | Nghiên cứu viên | Viện Nhà nước và Pháp luật         | 61,25 | Sáu mươi một phẩy hai mươi lăm |
| 22 | VC275 | Trương Hồng Ngọc    | 06/01/2003 | Nữ  | Nghiên cứu viên | Viện Nhà nước và Pháp luật         | 22    | Hai mươi hai                   |
| 23 | VC277 | Bùi Phạm Hồng Ngọc  | 18/03/2003 | Nữ  | Nghiên cứu viên | Viện Nhà nước và Pháp luật         | 46,75 | Bốn mươi sáu phẩy bảy mươi lăm |
| 24 | VC341 | Nguyễn Cao Thăng    | 06/06/2000 | Nam | Nghiên cứu viên | Viện Nhà nước và Pháp luật         | 56,25 | Năm mươi sáu phẩy hai mươi lăm |
| 25 | VC039 | Phạm Văn Bảo        | 03/08/2000 | Nam | Nghiên cứu viên | Viện Nghiên cứu Châu Âu và Châu Mỹ | 62    | Sáu mươi hai                   |





|    |       |                |            |     |                 |                                    |    |               |
|----|-------|----------------|------------|-----|-----------------|------------------------------------|----|---------------|
| 26 | VC054 | Trần Anh Công  | 19/05/1986 | Nam | Nghiên cứu viên | Viện Nghiên cứu Châu Âu và Châu Mỹ | 81 | Tám mươi một  |
| 27 | VC230 | Hoàng Văn Long | 30/11/2003 | Nam | Nghiên cứu viên | Viện Nghiên cứu Châu Âu và Châu Mỹ | 87 | Tám mươi bảy  |
| 28 | VC306 | Bùi Tuấn Quang | 22/12/2002 | Nam | Nghiên cứu viên | Viện Nghiên cứu Châu Âu và Châu Mỹ | 89 | Tám mươi chín |

